

**Phổ biến các hành vi Vi phạm hành chính trong các lĩnh vực:
bưu chính, viễn thông, tần số VTD, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử
thuộc thẩm quyền xử phạt VPHC và trách nhiệm QLNN ở địa phương
*Quy định tại Nghị định 15/2020/NĐ-CP có hiệu lực 15/4/2020***

I. Các hành vi vi phạm trong các lĩnh vực Thông tin và Truyền thông:

1. Lĩnh vực Bưu chính:

Điều 9. Vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu;

b) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm sử dụng hoặc cấm lưu thông theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với hành vi gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển hoặc phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu vào Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đ đến 5.000.000 đ đối với hành vi không thực hiện việc kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại trong trường hợp vỏ bọc bưu gửi bị rách, hư hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đ đến 10.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không có biên bản, chữ ký của các bên liên quan;

c) Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trái pháp luật;

d) Không đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý khi phát hiện bưu gửi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi như sau:

a) Bóc mở bưu gửi trái pháp luật;

b) Tráo đổi nội dung bưu gửi;

c) Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi có trị giá dưới 2.000.000 đ hoặc hủy bưu gửi trái pháp luật;

d) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 40.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Cản trở trái pháp luật hoạt động bưu chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả lại bưu gửi đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về mạng bưu chính công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đ đến 10.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Lắp đặt không đúng quy định hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

b) Lắp đặt không đúng quy định hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Không bố trí địa điểm hoặc không tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng;

b) Không xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không lắp đặt hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

d) Không lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Xâm hại công trình bưu chính công cộng;

b) Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không đúng quy định ưu tiên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

2. Lĩnh vực Viễn thông:

Điều 33. Vi phạm các quy định về giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao từ 10 tháng đến 12 tháng do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 01 đến 200 SIM:

a) Giả mạo; sử dụng giấy tờ tùy thân của các cá nhân, giấy tờ chứng nhận pháp nhân của tổ chức khác để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao với doanh nghiệp viễn thông khi chuyển quyền sử dụng số thuê bao;

c) Không đề nghị doanh nghiệp viễn thông cấp, khôi phục lại sim hoặc không đề nghị chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi chủ thuê bao để mất, thất lạc sim thuê bao, thiết bị có gắn số thuê bao;

d) Không làm rõ được việc sở hữu các số thuê bao do tổ chức, cá nhân đã thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với doanh nghiệp viễn thông.

2. Phạt tiền do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 201 đến 500 SIM;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 501 SIM trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 01 đến 10 SIM:

a) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao có thông tin thuê bao không đầy đủ hoặc không chính xác;

b) Không thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu với cá nhân khi sử dụng từ số thuê bao di động trả trước thứ tư trở lên.

4. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 11 đến 20 SIM;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 21 đến 30 SIM;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 31 đến 40 SIM;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 41 SIM trở lên.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 01 đến 02 điểm:

a) Không từ chối giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với các cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ không đúng hoặc xuất trình giấy tờ không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin;

b) Bản giấy hoặc bản số hóa hoặc bản điện tử xác nhận thông tin thuê bao không có chữ ký của chủ thuê bao hoặc của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc của người được ủy quyền;

c) Thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bên ngoài điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Không có biển hiệu hoặc biển hiệu không có đầy đủ thông tin sau: Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; tên hoặc thương hiệu của doanh nghiệp viễn thông thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc ủy quyền cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; địa chỉ; số điện thoại liên hệ;

đ) Không niêm yết công khai hoặc niêm yết không đầy đủ các giấy tờ sau: hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; quy trình giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng ủy quyền được doanh nghiệp viễn thông cấp cho doanh nghiệp thiết lập (đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền);

e) Không có đầy đủ trang thiết bị để nhập và chuyển thông tin, bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp về cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông;

g) Bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp không rõ ràng hoặc ảnh chụp không có thông tin về ngày giờ chụp;

h) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với người dưới 14 tuổi, người được giám hộ nhưng không phải do cha, mẹ hoặc người được giám hộ thực hiện;

i) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với người không phải là đại diện theo pháp luật hoặc với người không được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc chấp nhận giấy chứng nhận pháp nhân nhưng không có danh sách các cá nhân thuộc tổ chức có xác nhận hợp pháp được phép sử dụng dịch vụ viễn thông kèm theo bản chính giấy tờ tùy thân của từng cá nhân;

k) Không lưu giữ thông tin thuê bao trên cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc không truyền đầy đủ thông tin thuê bao về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của doanh nghiệp viễn thông;

l) Không cho phép truy nhập vào cơ sở dữ liệu về thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

6. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 5 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 03 đến 04 điểm;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 05 đến 06 điểm;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 07 đến 08 điểm;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 09 điểm trở lên.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán SIM thuê bao di động khi không được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Bán, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động cho SIM thuê bao nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

c) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt sẵn dịch vụ cho SIM thuê bao không cần phải bỏ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi không được ủy quyền.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Ký hợp đồng ủy quyền với tổ chức không phải là doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng với cá nhân để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không được ủy quyền cung cấp;

c) Không thông báo liên tục trong ít nhất 05 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao di động có thông tin thuê bao không đúng;

d) Không tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo nhưng cá nhân, tổ chức vẫn không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao di động có thông tin thuê bao không đúng;

đ) Dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều nhưng không thông báo cho thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày tiếp theo nếu không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

e) Không tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều nhưng tổ chức, cá nhân vẫn không thực hiện lại

việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao có thông tin không đúng;

g) Dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nhưng không thông báo cho thuê bao sẽ bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày nếu không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

h) Không thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày kể từ ngày dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nhưng tổ chức, cá nhân vẫn không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao có thông tin không đúng;

i) Không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu trong trường hợp cá nhân sử dụng nhiều hơn 03 số thuê bao di động trả trước của một mạng viễn thông di động;

k) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không cung cấp phương thức để thuê bao di động trả trước tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin tối thiểu cho thuê bao khi họ thực hiện việc tự kiểm tra;

m) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao đã giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp;

n) Không đăng tải hoặc đăng tải không chính xác trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo từng tỉnh, thành phố hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin tối thiểu;

o) Không kiểm tra, giám sát đảm bảo tổ chức chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho các nhân viên, thiết bị thuộc tổ chức; cá nhân chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu sử dụng các số thuê bao cho bản thân mình, con đẻ hoặc con nuôi dưới 14 tuổi hoặc những người thuộc quyền giám hộ, thiết bị của mình hoặc gia đình mình;

p) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao;

b) Cơ sở dữ liệu tập trung không có đầy đủ các thông tin thuê bao theo quy định hoặc thiếu một trong các trường thông tin sau: ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, trạng thái hoạt động, số lượng thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ;

c) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao hoặc không lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 02 năm đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển quyền sử dụng dịch vụ cho cá nhân, tổ chức khác;

d) Không thực hiện rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung theo quy trình nội bộ;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc của Bộ Công an;

e) Cung cấp không đầy đủ thông tin thuê bao để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

11. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông di động do:

a) Không bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp để kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không xây dựng quy trình nội bộ để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung.

12. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin để giả mạo thông tin, ảnh chụp giấy tờ của cá nhân, tổ chức, ảnh chụp người trực tiếp đến giao kết hợp đồng để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao từ 10 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, các điểm a và b khoản 7 và khoản 12 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao bắt đầu được cung cấp dịch vụ từ sau ngày 24 tháng 7 năm 2017 và vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4, các điểm a và b khoản 7, điểm i khoản 9 và khoản 12 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp sau ngày 24 tháng 7 năm 2018 vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được cung cấp dịch vụ từ trước ngày 24 tháng 7 năm 2017 và vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4, các điểm a và b khoản 7, điểm i khoản 9 và khoản 12 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.

Điều 34. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn, doanh thu giá cước và thanh toán cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông không thể hiện đầy đủ hoặc không chính xác về giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông hoặc thuế giá trị gia tăng và tổng số tiền phải thanh toán cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau;

b) Không cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn theo quy định đối với các dịch vụ viễn thông theo danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

c) Thu cước cuộc gọi từ điện thoại cố định đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ 116 hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định;

d) Không lập hóa đơn thanh toán giá cước cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng đúng phương pháp xác định doanh thu dịch vụ viễn thông;

b) Không thực hiện điều chỉnh Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông phù hợp với kết quả của kiểm toán;

c) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn quy định với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không chính xác hoặc không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi không báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

Điều 38. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với hành vi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không thông qua hợp đ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối không thông qua giao kết hợp đ thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

b) Không chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định;

c) Không tuân thủ nội quy về an toàn, bảo mật của doanh nghiệp viễn thông chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

d) Không thông báo kế hoạch lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị kết nối trong phạm vi địa điểm kết nối trước khi thực hiện cho doanh nghiệp viễn thông chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với hành vi không cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu và thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi không thực hiện quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Điều 39. Vi phạm các quy định về lập và thực hiện quy hoạch công trình viễn thông thụ động

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố công khai hoặc không thông báo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp đã được phê duyệt;

b) Cung cấp không đầy đủ dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất;

b) Không tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động sau khi được phê duyệt;

c) Không xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Không phối hợp hoặc không đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông, sắp xếp lại hệ thống cột ăng-ten tại địa phương.

Điều 40. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đ đến 10.000.000 đ đối với hành vi không thực hiện thông báo ngày khởi công xây dựng; không gửi đúng thời hạn bản sao Giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (đối với công trình phải có giấy phép) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thiết kế hoặc không lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn;

b) Không bố trí mặt bằng để lắp đặt cột ăng-ten, thiết bị thu, phát sóng trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn hoặc trong công trình xây dựng công cộng nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật;

c) Không có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Không bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

đ) Cản trở trái pháp luật việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

e) Không gửi văn bản thông báo ngày khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi không bố trí mặt bằng để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu đô thị.

Điều 41. Vi phạm các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đ đến 10.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông đi dọc đường, phố, hè phố, cầu công và các đường giao thông;
- b) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;
- c) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy-nen kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không lập quy hoạch, thiết kế hoặc không xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phép sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt;
- b) Áp đặt mức giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông không đúng quy định;
- c) Bố trí, lắp đặt các loại đường dây, cáp và đường ống viễn thông vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung mà không có dấu hiệu nhận biết hoặc không đúng vị trí hoặc không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi không thực hiện quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

Điều 42. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định;
- b) Không hướng dẫn các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;
- c) Không xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc đảm bảo an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 55. Vi phạm quy định về giá cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đ đến 5.000.000 đ đối với hành vi không niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời gian quy định;
- b) Báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông không đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đ đến 100.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp tự quy định với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định;

b) Áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước trước khi đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định; hoặc áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước trước khi được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chấp thuận;

c) Cài đặt không đúng giá cước dịch vụ viễn thông so với giá cước đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Không trình phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định;

đ) Không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích;

e) Không ban hành quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp.

Điều 56. Vi phạm quy định về khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng ngày thông báo;

b) Thực hiện chương trình khuyến mại nhiều hơn số ngày thông báo;

c) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng mức khuyến mại đã thông báo;

d) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng đối tượng khuyến mại đã thông báo;

đ) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng với nội dung đã thông báo.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng;

b) Áp dụng nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng không đúng quy định theo Danh mục dịch vụ viễn thông, Danh mục hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

c) Mức giá trị vật chất khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc mức tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hóa dùng để khuyến mại trong một chương trình vượt quá hạn mức khuyến mại tối đa theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hình thức khuyến mại giảm giá đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng không đúng theo quy định của pháp luật;

đ) Áp dụng đơn vị dịch vụ viễn thông, đơn vị hàng hóa viễn thông chuyên dùng trong hoạt động khuyến mại không đúng quy định;

e) Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông chậm so với thời hạn quy định;

g) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng ngày đăng ký;

h) Thực hiện chương trình khuyến mại nhiều hơn số ngày đăng ký;

- i) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng mức khuyến mại đã đăng ký;
- k) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng đối tượng khuyến mại đã đăng ký;
- l) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng với nội dung đã đăng ký;
- m) Không thu hồi số thuê bao di động đã cấp cho khách hàng dùng thử dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 40.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tặng SIM có chứa số thuê bao viễn thông hoặc tặng máy điện thoại đã được gắn sẵn số thuê bao viễn thông cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ thông tin di động;
- b) Phát hành, cung cấp ra thị trường SIM có nạp sẵn tiền trong tài khoản;
- c) Bán hoặc khuyến mại hoặc chiết khấu giảm giá SIM thuê bao thấp hơn giá thành toàn bộ của SIM trắng cộng với giá cước hòa mạng;
- d) Không thông báo các loại thẻ, mệnh giá thẻ cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi phát hành thẻ thanh toán;
- đ) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu cho khách hàng không đăng ký tự nguyện dùng thử dịch vụ;
- e) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền nhưng đã hết thời gian thử nghiệm theo giấy phép hoặc dịch vụ đã được doanh nghiệp cung cấp ra thị trường trên 12 tháng;
- g) Thời gian cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu vượt quá 01 tháng;
- h) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền có tổng số tiền phải thanh toán trên 100.000 đ;
- i) Tặng hàng hóa chuyên dùng thông tin di động hoặc dịch vụ thông tin di động không kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- k) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua SIM có chứa một số thuê bao di động hoặc phiếu mua máy điện thoại có gắn sẵn một số thuê bao di động hoặc phiếu mua thẻ nạp tiền;
- l) Phiếu sử dụng dịch vụ thông tin di động có hiệu lực trước khi khách hàng sử dụng tối thiểu thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin bằng thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin ghi trong phiếu sử dụng dịch vụ;
- m) Áp dụng chương trình khách hàng thường xuyên không đúng đối tượng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thông báo thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Không đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Thực hiện một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá thời gian quy định;

d) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá thời gian quy định;

đ) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng, chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá tổng thời gian thực hiện khuyến mại trong năm;

e) Giá cước dịch vụ thông tin di động sau khi thực hiện khuyến mại giảm giá của doanh nghiệp di động chiếm thị phần không chế thấp hơn giá thành dịch vụ mà doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể hoặc khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đ đến 100.000.000 đ đối với hành vi không tuân thủ văn bản định chỉ chương trình khuyến mại của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, các điểm c, d, đ, e, i, k và l khoản 2, các điểm b và c khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

3. Lĩnh vực tần số:

Điều 58. Vi phạm quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng địa điểm quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép về: Tên tổ chức hoặc cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, hồ hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, ăng-ten phát, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc, loại mạng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc Đài truyền thanh không dây nhưng không có giấy phép;

b) Sử dụng đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nhưng không có giấy phép;

c) Sử dụng không đúng tần số được quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá và đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

đ) Sử dụng không đúng loại nghiệp vụ hoặc phương thức phát quy định trong Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

3. Mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không có giấy phép hoặc trường hợp có quyết định thu hồi, yêu cầu tạm dừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW.

4. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không đúng tần số hoặc phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép quy định như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW;

h) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 20kW.

4. Lĩnh vực CNTT & Giao dịch điện tử

Điều 78. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

c) Không bố trí mặt bằng, công kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

Điều 79. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đ đến 50.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

Điều 80. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối hành vi bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng.

Điều 82. Vi phạm quy định về quản lý gửi thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi :

a) Gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối;

b) Không có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Giả mạo nguồn gốc gửi thông tin trên mạng;

b) Không cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc không xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 98. Vi phạm quy định về Giấy phép thiết lập mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đ đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Không thông báo đến cơ quan cấp giấy phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đ đến 30.000.000 đ đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng xã hội theo quy định trong trường hợp có thay đổi hoặc bổ sung thông tin trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đ đến 70.000.000 đ đối với hành vi thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 99. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đến 30.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Đưa thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

b) Đăng, phát, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

c) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

d) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ đường dẫn đến thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 101. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Cung cấp, chia sẻ các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, chia sẻ thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

g) Cung cấp, chia sẻ hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

h) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung bị cấm.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 102. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đến 20.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

m) Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

n) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

Điều 104. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đến 40.000.000 đ đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kích bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn, kích động bạo lực, thú tính, khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố, hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

Điều 106. Vi phạm quy định về người chơi

2. Phạt tiền từ 600.000 đ đến 1.000.000 đ đối với hành vi không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đ đến 3.000.000 đ đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

II. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh cấp huyện và cấp xã:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này, cụ thể như sau: Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 9, 10 và 12; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 38, 39, 40 và 41, các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 98 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an

Có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này, cụ thể:

- Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

4. Trưởng Công an cấp huyện

Có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; khoản 1 Điều 42, điểm c khoản 4 Điều 78; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 79 và khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 2 và 3 Điều 99; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này.

***** *Hết tài liệu hướng dẫn* *****